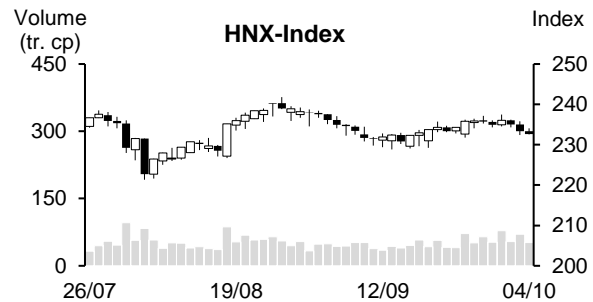
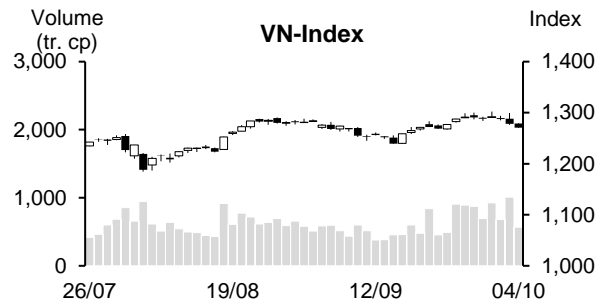


04/10/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,270.60	-0.59%	1,336.21	-0.76%	232.67	-0.29%
Tổng KLGD (tr. cp)	610.29	-41.55%	254.25	-40.31%	54.09	-26.40%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	569.02	-43.67%	238.35	-42.05%	52.11	-25.66%
TB 20 phiên (tr. cp)	632.24	-10.00%	248.69	-4.16%	51.93	0.35%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,741	-40.97%	7,237	-39.53%	1,170	-13.25%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,702	-42.40%	6,789	-40.41%	1,111	-15.11%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,463	-12.18%	7,352	-7.65%	988	12.45%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	101	22%	5	17%	61	30%
Số mã giảm	290	64%	22	73%	86	42%
Số mã đứng giá	61	13%	3	10%	59	29%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Nhịp điều chỉnh của thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn chưa có dấu hiệu chững lại. Các chỉ số chính vận động giằng co, đi kèm với thanh khoản giảm thấp trong xuyên suốt phiên sáng cũng như nửa đầu phiên chiều cho thấy sự thận trọng của cả bên mua và bên bán. Mặc dù độ rộng thị trường áp đảo hoàn toàn bởi số mã giảm, đa phần các nhóm chỉ giảm với biên độ thấp. Tuy nhiên, trong những phút cuối phiên, áp lực bán bất ngờ dâng cao ở một loạt cổ phiếu Bluechips đã khiến VN-Index lùi sâu và chạm mốc 1,270 điểm. Trong đó, ngân hàng, thực phẩm đồ uống, bất động sản, dệt may, cao su là những nhóm giảm điểm đáng chú ý. Ngược lại, dầu khí, thép hút tiền và bột tăng nhẹ. Về giao dịch khối ngoại, khối này cũng “quay xe” bán ròng trở lại khá mạnh trong phiên hôm nay với khoảng 700 tỷ đồng.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index tiếp tục có nền giảm đặc nhưng biên độ nền nhỏ hơn, cùng khối lượng sụt giảm đáng kể so với phiên trước, cho thấy áp lực bán suy yếu đi. Chúng tôi kỳ vọng đà giảm sẽ tiếp tục thu hẹp khi chỉ số giảm điểm. Chú ý vùng hỗ trợ 1266-1283 hoặc 1250-1260. Đối với chỉ số HNX-Index, tín hiệu cũng có thêm phiên giảm với áp lực bán không mạnh, khả năng còn giảm về test đáy quanh 230. Chiến lược chung có thể giữ tỷ trọng và quan sát tín hiệu tại vùng hỗ trợ để có hành động phù hợp.

Cổ phiếu khuyến nghị: Bán KDH – Mua MBB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KDH	Bán	07/10/2024	37.45	38.50	-2.7%	41.0	6.5%	37.4	-2.9%	Tín hiệu suy yếu
2	MBB	Mua	07/10/2024	25.10	25.10	0.0%	28.0	11.6%	24.2	-3.6%	Tín hiệu giảm về hỗ trợ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PHR	Mua	29/08/2024	58.20	58.20	0.0%	62.5	7.4%	55.5	-4.6%	
2	ELC	Mua	18/09/2024	24.45	23.80	2.7%	26	9.2%	22.6	-5%	
3	FPT	Mua	19/09/2024	134.10	134.60	-0.4%	155	15.2%	129	-4%	
4	BSR	Mua	23/09/2024	24.08	23.812	1.1%	27	13.4%	22.7	-5%	
5	MSN	Mua	26/09/2024	75.60	75.5	0.1%	85	12.6%	72.5	-4%	
6	BID	Mua	01/10/2024	49.20	49.7	-1.0%	55	11%	47.5	-4%	
7	BWE	Mua	03/10/2024	45	45.65	-1.4%	51	12%	43.5	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Vốn FDI tiếp tục chảy mạnh vào Việt Nam, đạt gần 25 tỷ USD trong 9 tháng qua

Theo Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ KH&ĐT, tính đến 30/9/2024, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài (ĐTNN) đạt hơn 24.78 tỷ USD, tăng 11.6% so với cùng kỳ năm 2023. Ngoài ra, vốn thực hiện của dự án đầu tư nước ngoài ước đạt khoảng hơn 17.3 tỷ USD, tăng 8.9% so với cùng kỳ năm 2023.

Riêng trong tháng 9/2024, tổng lượng vốn FDI đạt mức cao nhất trong các tháng từ đầu năm đến nay, với gần 4.26 tỷ USD, chiếm 17.2% tổng vốn đầu tư cả nước trong 9 tháng. Vốn đầu tư tăng thêm cũng đạt mức cao nhất từ đầu năm với các dự án được mở rộng vốn lớn.

Xuất khẩu của khu vực ĐTNN trong 9 tháng năm 2024 tiếp tục tăng so với cùng kỳ. Khu vực ĐTNN xuất siêu gần 38 tỷ USD (kể cả dầu thô) và xuất siêu hơn 36.5 tỷ USD (không kể dầu thô), bù đắp phần nhập siêu gần 18.2 tỷ USD của khu vực doanh nghiệp trong nước, là bệ đỡ giúp cả nước xuất siêu khoảng 19.8 tỷ USD trong 9 tháng.

Tính lũy kế đến tháng 9 năm 2024, cả nước có 41,314 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký gần 491.71 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án FDI ước đạt khoảng 314.5 tỷ USD, bằng gần 64% tổng vốn đầu tư đăng ký còn hiệu lực.

Số tài khoản mở mới tháng 9 giảm mạnh

Theo thống kê của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), số lượng tài khoản nhà đầu tư chứng khoán đã tăng thêm 158,504 tài khoản trong tháng 9/2024, giảm mạnh so với tháng 8. Số lượng tài khoản nhà đầu tư trong nước tăng thêm chủ yếu đến từ 158,212 tài khoản của nhà đầu tư cá nhân, trong khi tổ chức chỉ có thêm 90 tài khoản. Còn với nhà đầu tư nước ngoài, ghi nhận 180 tài khoản của cá nhân và 22 tài khoản của tổ chức được mở mới.

Tính chung 9 tháng đầu năm, số lượng tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư trong nước đã tăng hơn 1.57 triệu tài khoản, lên hơn 8.8 triệu tài khoản.

Tỷ giá USD 4/10: Tăng mạnh phiên thứ ba liên tiếp

Tỷ giá trung tâm hôm nay (4/10) được Ngân hàng Nhà nước công bố ở mức 24.133 VND/USD, tăng 18 đồng so với mức niêm yết hôm qua. Áp dụng biên độ 5%, hiện tỷ giá USD các ngân hàng thương mại được phép giao dịch là từ 22.926 - 25.340 VND/USD. Tỷ giá bán được Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước tăng 19 đồng, đưa phạm vi mua bán lên mức 23.400 - 25.289 VND/USD.

Tỷ giá USD tại các ngân hàng trong nước sáng nay ghi nhận phiên tăng đồng loạt thứ ba liên tiếp với mức điều chỉnh thêm không quá 80 đồng. Eximbank là ngân hàng có mức nâng đáng kể nhất với 80 đồng chỉ riêng giá mua, trong khi đó Techcombank đã nâng lần lượt 35 đồng chiều mua và 37 đồng chiều bán so với mức niêm yết cùng giờ sáng qua. Giá mua USD hiện nằm trong khoảng 24.560 – 24.596 VND/USD, trong đó VietinBank có giá mua USD cao nhất. Còn giá bán ra hiện dao động trong phạm vi 24.920 - 24.990 VND/USD với giá chào bán USD thấp nhất nằm ở Sacombank.

Trên thị trường "chợ đen", khảo sát lúc 9h15 sáng nay cho thấy đồng USD hiện được giao dịch ở mức 25.070 - 25.170 VND/USD. Giá mua và giá bán cùng phục hồi 120 đồng so với mức ghi nhận giờ này hôm qua.

Nguồn: Vietstock, Vietnambiz

Tin doanh nghiệp niêm yết

Doanh số Sao Ta đạt gần 187 triệu USD trong 9 tháng

CTCP Thực phẩm Sao Ta (Mã: FMC) vừa công bố doanh số tiêu thụ tháng 9 với 30,16 triệu USD, tăng gần 49% so cùng kỳ. Sản xuất tôm thành phẩm của Sao Ta đạt 2.309 tấn, giảm nhẹ so với cùng kỳ. Tiêu thụ tôm thành phẩm 2.638 tấn, tăng 47% so với cùng kỳ. Sản xuất nông sản thành phẩm 77 tấn, giảm 10% so cùng kỳ. Sản lượng tiêu thụ nông sản thành phẩm giảm 2% xuống 126 tấn.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, doanh số tiêu thụ của Sao Ta ước đạt gần 187 triệu USD, tương đương 4.510 tỷ đồng (tính theo tỷ giá tại Ngân hàng Nhà nước ngày 3/10 là 1 USD bằng 24.115 đồng).

Năm 2024, công ty đặt kế hoạch doanh số tiêu thụ 210 triệu USD. Với kết quả trên, công ty đã thực hiện được 89% mục tiêu đặt ra.

Techcombank huy động gần 10.000 tỷ đồng trái phiếu trong tháng 9

Mới đây, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank - Mã: TCB) vừa công bố thông tin về kết quả phát hành trái phiếu riêng lẻ trong tháng 9 năm nay. Theo đó, chỉ trong 2 ngày 26-27/9/2024, ngân hàng đã phát hành ra thị trường tổng cộng 5 lô trái phiếu với tổng giá trị 9.700 tỷ đồng.

Cụ thể, lô trái phiếu TCBL2427013 có mệnh giá 1.000 tỷ đồng, 3 lô trái phiếu TCBL2427012, TCBL2427011 và TCBL2427010 có giá trị 2.000 tỷ đồng. Các lô trái phiếu trên đều có kỳ hạn 3 năm, dự kiến đáo hạn ngày 27/9/2027.

Lô trái phiếu có giá trị lớn nhất là TCBL2426014 với 2.700 tỷ đồng, kỳ hạn 2 năm, dự kiến tới 26/9/2026 mới đáo hạn. Lãi suất phát hành 5 mã trái phiếu trên đều là 5%/năm.

Như vậy, tính từ đầu năm đến nay, Techcombank đã huy động thành công 14 lô trái phiếu với tổng giá trị 31.700 tỷ đồng. Trong đó, mã trái phiếu TCBL2427005 có giá trị lớn nhất với 5.000 tỷ đồng, trái phiếu được phát hành ngày 11/6/2024 với lãi suất phát hành 4,6%/năm, có kỳ hạn 3 năm và dự kiến đáo hạn năm 2027.

Ở chiều ngược lại, Techcombank cũng đã tiến hành mua lại trước hạn 10 mã trái phiếu với giá trị 19.950 tỷ đồng trong năm nay. Trong đó, mã trái phiếu lớn nhất mà ngân hàng mua lại là TCBL2326003 có giá trị 5.000 tỷ đồng phát hành năm 2023 và tới 2026 mới đáo hạn.

Trong một diễn biến khác, Techcombank dự kiến chào bán 19,8 triệu cổ phiếu ESOP cho người lao động, tương ứng tỷ lệ 0,2815% vốn điều lệ. Thời gian dự kiến phát hành là quý III hoặc quý IV/2024. Sau khi hoàn thành đợt chào bán, vốn điều lệ của Techcombank sẽ đạt 70.649 tỷ đồng.

MBB muốn phát hành 3.000 tỷ đồng trái phiếu để tăng vốn cấp 2

Ngân hàng TMCP Quân đội (MB - Mã: MBB) vừa thông báo nghị quyết Hội đồng Quản trị thông qua phương án phát hành bổ sung trái phiếu tăng vốn cấp 2 năm 2024 - 2025 theo hình thức chào bán riêng lẻ. Tổng số trái phiếu dự kiến phát hành là 30.000. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100 triệu đồng, tương đương tổng giá trị phát hành là 3.000 tỷ đồng với kỳ hạn các trái phiếu bao gồm từ 5 đến 10 năm và mức lãi suất sẽ được Tổng Giám đốc quyết định tùy theo từng đợt chào bán.

Trái phiếu phát hành lần này là loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không được đảm bảo bằng tài sản. Ngân hàng dự kiến phát hành thành một đợt hoặc nhiều đợt.

Theo thông tin ngân hàng cung cấp, tính đến ngày 30/9, giá trị trái phiếu đã phát hành tại MB đạt 51.644 tỷ đồng. Trước đó, MB đã hoàn thành đợt chào bán cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP), nâng vốn điều lệ lên 53.063 tỷ đồng. Sau khi phát hành ESOP, vốn điều lệ của MB đã tiến ngay sát VietinBank (53.700 tỷ đồng), cao thứ 5 toàn ngành ngân hàng.

Nguồn: Vietnambiz

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	73,300	1.10%	0.04%
PLX	45,100	1.58%	0.02%
HAG	11,200	6.16%	0.01%
LPB	31,500	0.48%	0.01%
POW	12,950	1.17%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	41,500	1.72%	0.10%
NTP	60,300	1.52%	0.04%
DHT	71,300	1.71%	0.03%
BAB	12,100	0.83%	0.03%
PMC	95,100	9.69%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNM	68,500	-2.56%	-0.07%
CTG	35,600	-1.66%	-0.06%
GVR	34,900	-1.83%	-0.05%
TCB	24,050	-1.23%	-0.04%
MBB	25,100	-1.57%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	56,200	-1.75%	-0.10%
MBS	31,300	-1.26%	-0.05%
VIF	17,000	-2.86%	-0.05%
NVB	9,100	-2.15%	-0.03%
CEO	15,200	-1.30%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	20,000	0.00%	34,252,969
TCB	24,050	-1.23%	21,427,781
TPB	17,250	-1.43%	20,469,240
MBB	25,100	-1.57%	18,609,623
HPG	26,200	0.00%	17,564,765

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	41,500	1.72%	6,382,817
SHS	15,800	-0.63%	5,098,924
MBS	31,300	-1.26%	3,604,882
CEO	15,200	-1.30%	3,460,018
HUT	16,300	0.00%	2,539,641

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	20,000	0.00%	692.7
TCB	24,050	-1.23%	518.6
STB	33,100	-1.93%	479.1
MBB	25,100	-1.57%	470.4
HPG	26,200	0.00%	461.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	41,500	1.72%	265.7
MBS	31,300	-1.26%	113.5
IDC	56,200	-1.75%	109.8
SHS	15,800	-0.63%	81.0
TNG	24,700	-2.76%	58.7

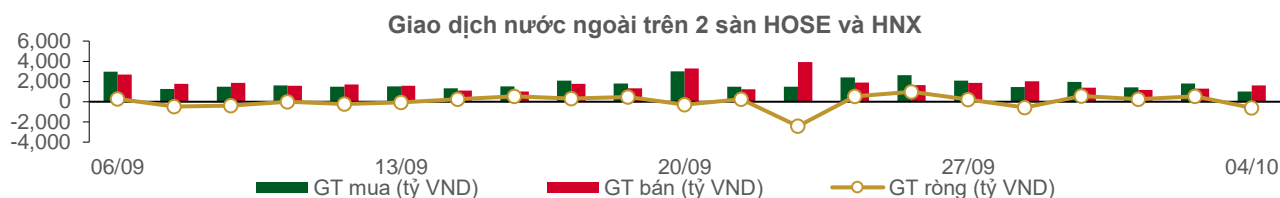
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VHM	6,000,000	250.20
EIB	7,951,200	151.47
VCI	3,731,000	130.70
SC5	3,930,430	65.83
SGN	624,000	46.18

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
BVS	1,000,000	42.00
VIT	700,000	12.60
VGS	50,000	1.92
NTP	20,000	1.30
MST	180,700	1.07

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	32.53	968.96	50.87	1,542.66	(18.34)	(573.70)
HNX	1.42	49.03	2.71	83.71	(1.29)	(34.68)
Tổng 2 sàn	33.95	1,017.99	53.58	1,626.37	(19.63)	(608.38)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VPB	20,000	4,676,900	94.51
VNM	68,500	1,077,410	74.92
STB	33,100	2,168,300	72.40
TPB	17,250	3,535,600	62.25
TCB	24,050	2,170,800	52.60

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MBS	31,300	423,900	13.37
PVS	41,500	280,500	11.73
BVS	43,000	217,800	9.17
VGS	37,300	144,200	5.38
NTP	60,300	61,600	3.68

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	41,500	6,598,800	275.21
VNM	68,500	1,863,557	129.08
VPB	20,000	5,439,098	109.94
PLX	45,100	1,446,133	65.09
VRE	18,300	3,424,135	63.31

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	56,200	771,681	43.63
TNG	24,700	446,300	11.21
SHS	15,800	459,228	7.31
CEO	15,200	324,708	4.99
MBS	31,300	148,800	4.69

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TCB	24,050	1,401,600	33.98
TPB	17,250	1,880,900	33.27
VCI	36,250	705,724	25.69
HSG	21,050	1,163,248	24.51
PVD	27,700	843,394	23.52

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	41,500	253,186	10.61
BVS	43,000	210,500	8.85
MBS	31,300	275,100	8.69
NTP	60,300	53,900	3.23
VGS	37,300	74,000	2.71

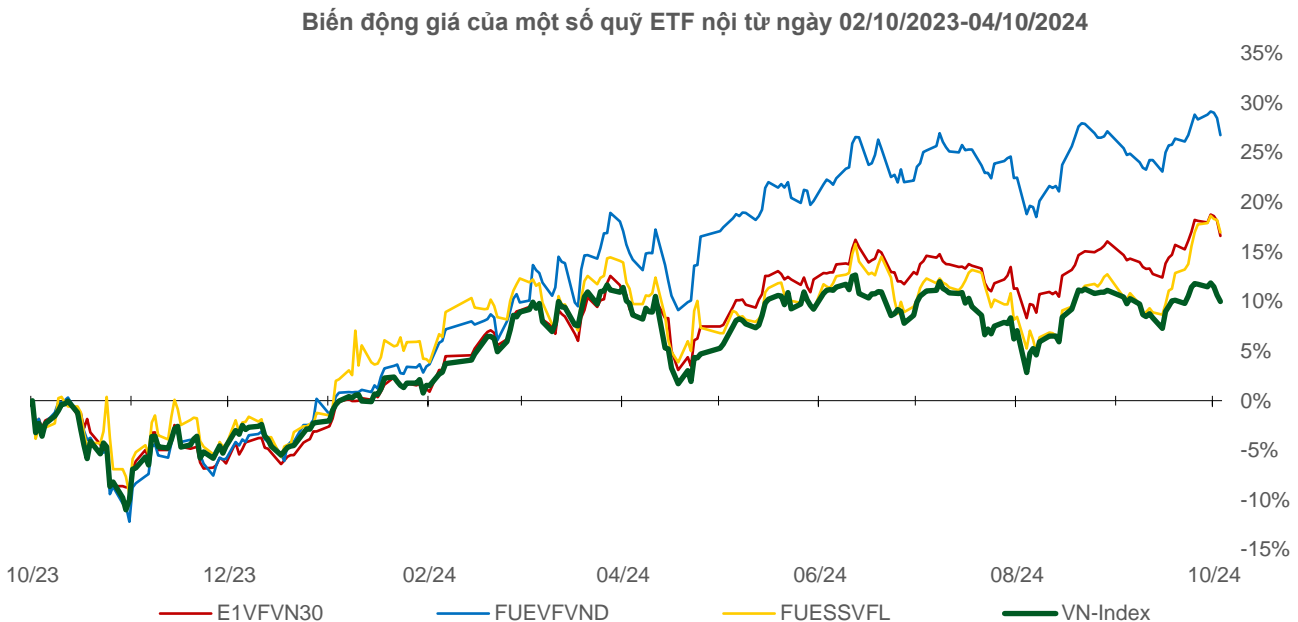
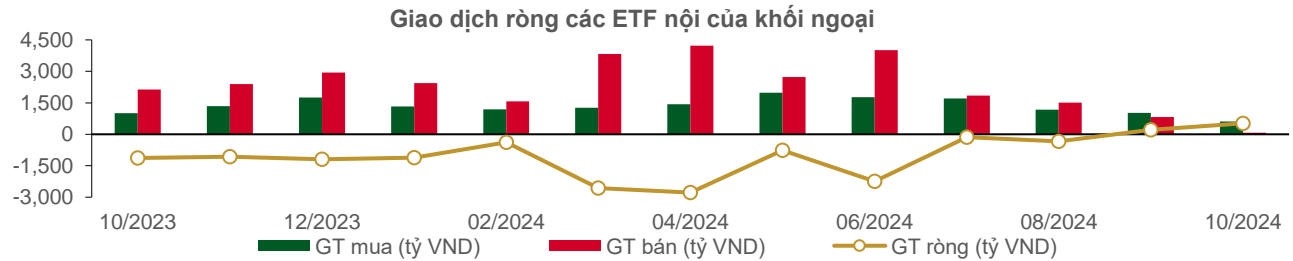
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	41,500	(5,539,300)	(231.24)
VRE	18,300	(3,359,735)	(62.12)
VNM	68,500	(786,147)	(54.15)
HDB	27,300	(1,823,050)	(50.06)
PLX	45,100	(1,093,733)	(49.25)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	56,200	(743,681)	(42.05)
TNG	24,700	(425,500)	(10.69)
SHS	15,800	(459,228)	(7.31)
CEO	15,200	(317,708)	(4.89)
DTD	24,400	(53,315)	(1.31)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,380	-1.3%	139,659	3.28	E1VFN30	1.32	0.20	1.13
FUEMAV30	16,080	-1.5%	5,850	0.09	FUEMAV30	0.06	0.01	0.05
FUESSV30	16,730	-0.9%	6,680	0.11	FUESSV30	0.00	0.04	(0.04)
FUESSV50	20,140	-1.0%	10,541	0.21	FUESSV50	0.08	0.12	(0.04)
FUESSVFL	21,850	-1.0%	124,841	2.73	FUESSVFL	1.69	0.00	1.68
FUEVFVND	33,450	-1.3%	1,389,084	46.55	FUEVFVND	38.02	19.05	18.97
FUEVN100	17,980	-0.9%	95,450	1.72	FUEVN100	0.00	1.40	(1.40)
FUEIP100	8,590	-5.1%	400	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,960	-0.4%	900	0.01	FUEKIV30	0.00	0.01	(0.01)
FUEDCMID	11,920	-1.6%	9,302	0.11	FUEDCMID	0.00	0.09	(0.09)
FUEKIVFS	13,080	-0.8%	1,101	0.01	FUEKIVFS	0.00	0.01	(0.01)
FUEMAVND	14,070	-1.3%	1,100	0.02	FUEMAVND	0.00	0.01	(0.01)
FUEFCV50	12,250	-0.2%	4,800	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,640	-1.6%	200	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	10,100	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			1,789,908	54.91	Tổng cộng	41.16	20.94	20.21



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2305	1,090	-2.7%	34,630	3	25,400	1,049	(41)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2402	130	-48.0%	112,160	6	25,400	45	(85)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	5,820	-1.0%	66,660	95	134,100	5,623	(197)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,650	-0.8%	5,950	46	134,100	3,630	(20)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,670	-5.7%	42,210	61	134,100	1,366	(304)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2331	140	-12.5%	119,860	3	26,200	147	7	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	320	-11.1%	30,910	34	26,200	189	(131)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	530	1.9%	10,060	62	26,200	206	(324)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	500	-2.0%	21,950	95	26,200	169	(331)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	1,170	-0.9%	25,600	90	26,200	519	(651)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	610	-12.9%	1,700	46	26,200	492	(118)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,430	-0.7%	34,030	227	26,200	583	(847)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	410	0.0%	28,000	151	26,200	138	(272)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	10	0.0%	4,370	6	26,200	0	(10)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	50	-28.6%	76,450	39	26,200	2	(48)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,600	-5.3%	151,900	95	25,100	1,459	(141)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,930	-4.0%	22,680	227	25,100	1,514	(416)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,530	-10.0%	15,450	61	25,100	1,220	(310)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,890	-14.1%	56,780	151	25,100	1,313	(577)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	10	0.0%	7,490	3	75,600	6	(4)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2317	710	0.0%	0	90	75,600	202	(508)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	960	-3.0%	8,790	151	75,600	538	(422)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	420	-8.7%	311,090	39	75,600	201	(219)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	370	-11.9%	71,840	69	75,600	145	(225)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,680	-1.2%	210,270	95	66,400	1,572	(108)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,300	-5.7%	40,740	227	66,400	2,107	(193)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,310	-3.7%	14,310	61	66,400	1,127	(183)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,850	0.5%	13,290	151	66,400	1,482	(368)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	230	-20.7%	33,300	6	66,400	177	(53)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2315	680	9.7%	1,310	90	12,950	291	(389)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	770	-3.8%	3,870	90	10,850	82	(688)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	400	-13.0%	49,690	95	33,100	271	(129)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	1,070	-7.8%	63,620	90	33,100	471	(599)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	930	-5.1%	61,880	46	33,100	889	(41)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,930	-8.5%	115,610	227	33,100	1,688	(242)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	1,130	-11.0%	2,210	61	33,100	916	(214)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,270	-9.3%	15,890	151	33,100	961	(309)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	1,060	-18.5%	53,630	39	33,100	830	(230)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	930	-25.6%	9,000	6	33,100	844	(86)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	630	-18.2%	26,970	69	33,100	461	(169)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2310	1,880	-3.1%	149,740	3	24,050	1,817	(63)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	420	-16.0%	101,710	69	24,050	130	(290)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	1,810	-6.2%	48,600	61	17,250	1,486	(324)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2313	10	0.0%	2,440	3	41,500	0	(10)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2318	400	0.0%	470	90	41,500	29	(371)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,590	-0.6%	3,880	151	41,500	851	(739)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,130	0.0%	1,030	61	41,500	663	(467)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	800	-8.1%	192,500	39	41,500	635	(165)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	480	-4.0%	93,410	69	41,500	245	(235)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	510	-8.9%	81,860	95	19,250	410	(100)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	880	0.0%	257,730	227	19,250	668	(212)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2403	30	-25.0%	346,610	6	19,250	6	(24)	20,510	1.7	10/10/2024

Bản tin chứng khoán

CVIB2404	170	-22.7%	43,040	39	19,250	52	(118)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2309	10	0.0%	2,480	3	41,000	0	(10)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2314	350	2.9%	2,140	90	41,000	35	(315)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	410	-30.5%	24,070	61	41,000	215	(195)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	190	-17.4%	151,510	69	41,000	79	(111)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	10	-66.7%	305,820	6	41,000	5	(5)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2311	330	-15.4%	74,450	95	68,500	65	(265)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	440	-15.4%	123,500	90	68,500	12	(428)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,400	-2.8%	102,730	227	68,500	966	(434)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	600	-25.0%	40,090	61	68,500	319	(281)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2403	430	-30.7%	62,060	39	68,500	122	(308)	72,530	3.9	12/11/2024
CVNM2404	470	-39.7%	100,570	6	68,500	312	(158)	67,690	3.9	10/10/2024
CVPB2315	160	-5.9%	179,350	95	20,000	82	(78)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2319	610	3.4%	68,030	90	20,000	169	(441)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,340	-1.5%	78,100	227	20,000	1,013	(327)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	1,000	-9.1%	38,770	61	20,000	765	(235)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,350	-6.9%	18,300	151	20,000	1,033	(317)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	390	5.4%	130,240	6	20,000	311	(79)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	550	-3.5%	38,570	39	20,000	379	(171)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	610	-1.6%	75,160	69	20,000	395	(215)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	10	0.0%	2,930	3	18,300	0	(10)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2320	90	-10.0%	6,380	90	18,300	0	(90)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	260	-7.1%	19,620	61	18,300	52	(208)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	280	-6.7%	56,280	151	18,300	90	(190)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	50	0.0%	13,400	39	18,300	2	(48)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	20	0.0%	204,700	6	18,300	0	(20)	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2305	1,090	-2.7%	34,630	3	25,400	1,049	(41)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2402	130	-48.0%	112,160	6	25,400	45	(85)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	5,820	-1.0%	66,660	95	134,100	5,623	(197)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,650	-0.8%	5,950	46	134,100	3,630	(20)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,670	-5.7%	42,210	61	134,100	1,366	(304)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2331	140	-12.5%	119,860	3	26,200	147	7	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	320	-11.1%	30,910	34	26,200	189	(131)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	530	1.9%	10,060	62	26,200	206	(324)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	500	-2.0%	21,950	95	26,200	169	(331)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	1,170	-0.9%	25,600	90	26,200	519	(651)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	610	-12.9%	1,700	46	26,200	492	(118)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,430	-0.7%	34,030	227	26,200	583	(847)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	410	0.0%	28,000	151	26,200	138	(272)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	10	0.0%	4,370	6	26,200	0	(10)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	50	-28.6%	76,450	39	26,200	2	(48)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,600	-5.3%	151,900	95	25,100	1,459	(141)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,930	-4.0%	22,680	227	25,100	1,514	(416)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,530	-10.0%	15,450	61	25,100	1,220	(310)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,890	-14.1%	56,780	151	25,100	1,313	(577)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	10	0.0%	7,490	3	75,600	6	(4)	80,000	10.0	07/10/2024

Bản tin chứng khoán

CMSN2317	710	0.0%	0	90	75,600	202	(508)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	960	-3.0%	8,790	151	75,600	538	(422)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	420	-8.7%	311,090	39	75,600	201	(219)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	370	-11.9%	71,840	69	75,600	145	(225)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,680	-1.2%	210,270	95	66,400	1,572	(108)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,300	-5.7%	40,740	227	66,400	2,107	(193)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,310	-3.7%	14,310	61	66,400	1,127	(183)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,850	0.5%	13,290	151	66,400	1,482	(368)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	230	-20.7%	33,300	6	66,400	177	(53)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2315	680	9.7%	1,310	90	12,950	291	(389)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	770	-3.8%	3,870	90	10,850	82	(688)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	400	-13.0%	49,690	95	33,100	271	(129)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	1,070	-7.8%	63,620	90	33,100	471	(599)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	930	-5.1%	61,880	46	33,100	889	(41)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,930	-8.5%	115,610	227	33,100	1,688	(242)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	1,130	-11.0%	2,210	61	33,100	916	(214)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,270	-9.3%	15,890	151	33,100	961	(309)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	1,060	-18.5%	53,630	39	33,100	830	(230)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	930	-25.6%	9,000	6	33,100	844	(86)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	630	-18.2%	26,970	69	33,100	461	(169)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2310	1,880	-3.1%	149,740	3	24,050	1,817	(63)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	420	-16.0%	101,710	69	24,050	130	(290)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	1,810	-6.2%	48,600	61	17,250	1,486	(324)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2313	10	0.0%	2,440	3	41,500	0	(10)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2318	400	0.0%	470	90	41,500	29	(371)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,590	-0.6%	3,880	151	41,500	851	(739)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,130	0.0%	1,030	61	41,500	663	(467)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	800	-8.1%	192,500	39	41,500	635	(165)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	480	-4.0%	93,410	69	41,500	245	(235)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	510	-8.9%	81,860	95	19,250	410	(100)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	880	0.0%	257,730	227	19,250	668	(212)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2403	30	-25.0%	346,610	6	19,250	6	(24)	20,510	1.7	10/10/2024
CVIB2404	170	-22.7%	43,040	39	19,250	52	(118)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2309	10	0.0%	2,480	3	41,000	0	(10)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2314	350	2.9%	2,140	90	41,000	35	(315)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	410	-30.5%	24,070	61	41,000	215	(195)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	190	-17.4%	151,510	69	41,000	79	(111)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	10	-66.7%	305,820	6	41,000	5	(5)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2311	330	-15.4%	74,450	95	68,500	65	(265)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	440	-15.4%	123,500	90	68,500	12	(428)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,400	-2.8%	102,730	227	68,500	966	(434)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	600	-25.0%	40,090	61	68,500	319	(281)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2403	430	-30.7%	62,060	39	68,500	122	(308)	72,530	3.9	12/11/2024
CVNM2404	470	-39.7%	100,570	6	68,500	312	(158)	67,690	3.9	10/10/2024
CVPB2315	160	-5.9%	179,350	95	20,000	82	(78)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2319	610	3.4%	68,030	90	20,000	169	(441)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,340	-1.5%	78,100	227	20,000	1,013	(327)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	1,000	-9.1%	38,770	61	20,000	765	(235)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,350	-6.9%	18,300	151	20,000	1,033	(317)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	390	5.4%	130,240	6	20,000	311	(79)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	550	-3.5%	38,570	39	20,000	379	(171)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	610	-1.6%	75,160	69	20,000	395	(215)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	10	0.0%	2,930	3	18,300	0	(10)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2320	90	-10.0%	6,380	90	18,300	0	(90)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	260	-7.1%	19,620	61	18,300	52	(208)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	280	-6.7%	56,280	151	18,300	90	(190)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	50	0.0%	13,400	39	18,300	2	(48)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	20	0.0%	204,700	6	18,300	0	(20)	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060